



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Trang (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10, ngày 16 tháng 09 năm 2015 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.

Mua bán nông, lâm sản.

Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.

Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.

Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.

Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyển giao công nghệ.

Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.

Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe cho trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ bảo hộ lao động, Cravat, mũ, chăn màn, gối, ra trải giường, vali, túi xách, giày dép.

Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.

Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.

Sản xuất phần cứng máy tính.

Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.

Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.

Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.

Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.

Sản xuất các loại bánh từ bột.

Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

Tên tiếng anh: TRANG CORPORATION.

Tên viết tắt: TRANG CORP.

Trụ sở chính: Lô A 14B, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông David Ho	Chủ tịch HĐQT	
Bà Nguyễn Minh Nguyệt	Thành viên	
Ông Hồ Văn Trung	Thành viên	Quyết định số 03A/2015/QĐ-ĐHCD, ngày 26/06/2015
Ông Võ Thiên Chương	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Minh Chiến	Trưởng ban	
Ông Phan Minh Hải	Thành viên	Quyết định số 03A/2015/QĐ-ĐHCD, ngày 26/06/2015
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thiên Chương	Giám Đốc tài chính	
Bà Lê Thị Tường Hạnh	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính: là Ông David Ho.

Ông David Ho đã ủy quyền cho Bà Nguyễn Minh Nguyệt ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 theo giấy ủy quyền số 001.GUQ/0915 ngày 28/09/2015.

4. Các thông tin khác:

Trong năm 2015, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận cho Công ty được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 754/QĐ-SGDHN ngày 13 tháng 11 năm 2015.

Mã chứng khoán: TFC.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
 Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
 Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
 Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0616249-SX/AISC-DNS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trang ("Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2016



Phạm Văn Vinh

*Số giấy CNDKHNKT: 0112-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252.346.694.370	318.786.967.458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.575.139.825	37.073.542.209
1. Tiền	111		5.575.139.825	19.014.764.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	18.058.777.778
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	30.155.216.135	26.052.216.135
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.155.216.135	26.052.216.135
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.270.320.239	154.654.447.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	80.249.416.264	136.845.917.092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.993.240.127	10.993.522.739
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	11.000.000.000	4.650.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	4.027.663.848	2.165.007.400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	106.691.243.519	89.473.499.589
1. Hàng tồn kho	141		106.691.243.519	89.473.499.589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.654.774.652	11.533.262.294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.402.559.090	2.882.602.528
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.627.422.618	7.459.978.712
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1.624.792.944	1.190.681.053
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.023.362.412	87.674.784.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.652.405.143	6.217.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	7.401.405.143	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	6.251.000.000	6.217.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.630.782.654	30.993.138.100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	29.588.987.661	30.938.610.249
- Nguyên giá	222		69.498.340.310	67.682.907.898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.909.352.649)	(36.744.297.649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		41.794.993	54.527.882
- Nguyên giá	228	V.9	244.773.600	244.773.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(202.978.607)	(190.245.749)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.479.084.261	7.143.197.696
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.479.084.261	7.143.197.696
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	35.625.000.000	38.963.520.268
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.500.000.000	33.735.520.268
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.125.000.000	5.228.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.636.090.353	4.357.928.877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.636.090.353	4.357.928.877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		336.370.056.782	406.461.752.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		162.208.779.318	215.316.740.907
I. Nợ ngắn hạn	310		153.567.799.503	204.480.423.092
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	15.108.606.325	28.425.827.042
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	120.502.000	1.998.327.724
4. Phải trả người lao động	314		4.448.746.000	6.921.441.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.408.867.997	590.271.629
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.895.021.053	22.098.093.244
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	127.328.265.466	144.288.817.453
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		257.790.662	157.645.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.640.979.815	10.836.317.815
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	8.640.979.815	10.836.317.815
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.161.277.464	191.145.011.493
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	174.161.277.464	191.145.011.493
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.973.622.728	47.973.622.728
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.187.654.736	33.171.388.765
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.910.212.989	199.915.527
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.722.558.253)	32.971.473.238
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		336.370.056.782	406.461.752.400

TP. HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC







Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Lê Thị Tường Hạnh

Võ Thiên Chương

Nguyễn Minh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	101.647.038.492	179.569.760.018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.721.854.607	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	99.925.183.885	179.569.760.018
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	90.817.194.713	138.415.236.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.107.989.172	41.154.523.806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.631.001.559	2.710.684.515
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.399.704.645	6.993.820.803
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.645.182.694	4.234.793.900
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	4.959.311.718	3.710.915.196
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	17.160.593.161	13.563.895.065
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(13.780.618.793)	19.596.577.257
11. Thu nhập khác	31	VI.8	6.962.842.101	2.251.861
12. Chi phí khác	32	VI.9	6.904.781.561	73.303.889
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		58.060.540	(71.052.028)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(13.722.558.253)	19.525.525.229
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	606.047.367
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(13.722.558.253)	18.919.477.862

TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC






Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Lê Thị Tường Hạng

Võ Thiên Chương

Nguyễn Minh Nguyệt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(13.722.558.253)	19.525.525.229
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.08-09	2.709.721.196	3.684.747.868
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.237.424.620)	(1.082.832.239)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	2.645.182.694	4.234.793.900
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9.605.078.983)	26.362.234.758
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		66.425.716.182	12.474.492.891
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(17.217.743.930)	(22.755.793.001)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(32.324.340.634)	(18.679.030.228)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2.669.948.624	(1.532.603.665)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.645.182.694)	(4.234.793.900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.099.078.838)	(2.620.207.786)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.621.548.000)	(461.966.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.582.691.728	(11.447.667.630)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(3.048.149.013)	(2.540.194.349)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.453.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.103.000.000	22.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(764.479.732)	(10.835.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.237.424.620	1.082.832.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.925.204.125)	(12.270.362.110)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ di vay	33		213.049.543.023	295.842.832.923
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(232.205.433.010)	(316.425.502.726)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.155.889.987)	(20.582.669.803)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(25.498.402.384)	(44.300.699.543)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.073.542.209	44.933.681.805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.575.139.825	632.982.262

TP. HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Huỳnh Khánh Ngọc



Lê Thị Tường Hạnh



Võ Thiên Chương




Nguyễn Minh Nguyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Trang (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10, ngày 16 tháng 09 năm 2015 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trong năm 2015, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận cho Công ty được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 754/QĐ-SGDHN ngày 13 tháng 11 năm 2015.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.

Mua bán nông, lâm sản.

Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.

Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.

Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.

Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyển giao công nghệ.

Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.

Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe cho trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ bảo hộ lao động, Cravat, mũ, chăn màn, gối, ra trải giường, vali, túi xách, giày dép.

Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.

Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.

Sản xuất phần cứng máy tính.

Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.

Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.

Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.

Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.

Sản xuất các loại bánh từ bột.

Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Sáu tháng đầu năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty giảm sút mạnh và lỗ sau thuế TNDN 13.722.558.253 VND. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng từ sự suy giảm về sức mua tại thị trường Châu Âu từ hiệu ứng "Brexit", khả năng cạnh tranh gay gắt từ các nước trong khu vực và tình hình biến động chung của ngành thủy sản và ngành chế biến thực phẩm xuất khẩu tại Việt Nam đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2016: 674 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 629 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	65,00%	65,00%	65,00%
Địa chỉ: Lô D4, Đường N1, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP. HCM, Việt Nam.				
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch vụ Thực Phẩm Dasumy	Bán buôn thực phẩm	75,00%	75,00%	75,00%
Địa chỉ: 86-88 Hàm Nghi, P. Bến Nghé, Q1, TP.HCM, Việt Nam.				

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh TP. HCM. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2016: 22.280 VND/USD; 24.651 VND/EUR; 29.821 VND/GBP.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh TP. HCM. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2016: 22.340 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 07 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí vật tư, chi phí mua máy đóng bao gói tự động hoạt động bằng điện,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Tiền thuê đất trong KCN, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị; phí dịch vụ nhân sự và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trong KCN đơn vị phân bổ theo thời gian thuê đất là 528 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí lưu kho, bốc xếp, tiền điện,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty trong kỳ kế toán hiện hành như sau:

Theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1526/UB-CNN do Ủy ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/03/2005, Công ty được miễn thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp ("TNDN") trong 03 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 07 năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi Doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, các năm sau áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có thu nhập chịu thuế. Năm 2011 là năm đầu tiên được giảm 50% thuế TNDN.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	01/01/2016
Tiền	5.575.139.825	19.014.764.431
Tiền mặt	74.406.054	78.070.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.500.733.771	18.936.693.729
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	18.058.777.778
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	6.000.000.000	18.058.777.778
Cộng	11.575.139.825	37.073.542.209

2. Các khoản đầu tư tài chính: Chi tiết xem trang 35.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	80.249.416.264	-	136.845.917.092	-
Khách hàng trong nước	587.974.367	-	5.528.738.805	-
DNTN Tâm Thiên Lộc	-	-	5.315.490.000	-
Các đối tượng khác	587.974.367	-	213.248.805	-
Khách hàng nước ngoài	79.661.441.897	-	131.317.178.287	-
Trang UK Limited (ADIL)	18.130.828.148	-	73.620.364.478	-
Woolworths International	7.299.357.491	-	15.027.795.130	-
Trangs Food Pty Ltd	36.474.506.272	-	29.316.192.104	-
General Distributor Limited	1.020.212.171	-	-	-
Luong & Đạt Food Trading Co.	274.230.741	-	1.996.085.348	-
Trangs Group USA Incorporated	14.528.353.168	-	11.356.741.227	-
Westbridge Foods Limited	1.933.953.906	-	-	-
b. Dài hạn	7.401.405.143	-	-	-
Khách hàng trong nước	7.401.405.143	-	-	-
Công ty TNHH Thực phẩm Dary	7.401.405.143	-	-	-
Cộng	87.650.821.407	-	136.845.917.092	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH Thực phẩm Dary	7.401.405.143	-	-	-
Công ty TNHH SX TM DV Thực Phẩm Dasumy	505.938.491	-	177.137.689	-
Cộng	7.907.343.634	-	177.137.689	-
4. Trả trước cho người bán				
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.993.240.127	-	10.993.522.739	-
Nhà cung cấp trong nước	3.318.694.411	-	9.938.158.070	-
Nguyễn Văn Đức	-	-	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Khánh Sùng	889.356.920	-	-	-
Nguyễn Minh Đức	-	-	3.000.000.000	-
Trần Minh Sơn	-	-	1.000.000.000	-
Nguyễn Tấn Hùng	-	-	2.000.000.000	-
Trần Văn Hoàng	1.300.000.000	-	-	-
Nhà cung cấp khác	1.129.337.491	-	1.438.158.070	-
Nhà cung cấp nước ngoài	674.545.716	-	1.055.364.669	-
Nhà cung cấp khác	674.545.716	-	1.055.364.669	-
Cộng	3.993.240.127	-	10.993.522.739	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.000.000.000	-	4.650.000.000	-
Trần Thị Kim Loan (*)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Hồ Xuân Bảo (**)	1.650.000.000	-	1.650.000.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm Dary (***)	6.350.000.000	-	-	-
Cộng	11.000.000.000	-	4.650.000.000	-

(*) Phải thu khoản cho vay của Bà Trần Thị Kim Loan theo hợp đồng cho vay số 01-10/2015 CVCN ngày 08 tháng 10 năm 2015. Lãi suất 6 tháng đầu năm 5%/năm, 6 tháng cuối năm 8,64%/năm, thời hạn vay 1 năm từ 08/10/2015 đến 08/10/2016.

(**) Phải thu khoản cho vay của Ông Hồ Xuân Bảo theo hợp đồng cho vay số 02-10/2015 CVCN ngày 10 tháng 10 năm 2015. Lãi suất 6 tháng đầu năm 5%/năm, 6 tháng cuối năm 8,64%, thời hạn vay 1 năm từ 10/10/2015 đến 10/10/2016.

(***) Phải thu khoản cho vay của Công ty TNHH Thực Phẩm Dary theo hợp đồng cho vay số 01-04/2016 VIDR-TR ngày 04 tháng 04 năm 2016, tổng số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND, lãi suất 0%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng từ 04/04/2016 đến 04/04/2017.

6. Phải thu khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.027.663.848	-	2.165.007.400	-
Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy	210.512.000	-	210.511.970	-
Phải thu khác	33.480.001	-	19.530.030	-
Ký quỹ ngắn hạn	135.811.947	-	134.400.000	-
Tạm ứng	3.647.859.900	-	1.800.565.400	-
b. Dài hạn	6.251.000.000	-	6.217.000.000	-
Hồ Xuân Bảo (*)	6.251.000.000	-	6.217.000.000	-
Cộng	10.278.663.848	-	8.382.007.400	-

(*) Phải thu khác dài hạn Ông Hồ Xuân Bảo theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-2012/HTĐT-TRANG ngày 26 tháng 12 năm 2011 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng ngày 25 tháng 12 năm 2015. Thời hạn hợp tác từ ngày 01/01/2012 đến ngày 25/12/2018.

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy	210.512.000	-	210.512.000	-
Cộng	210.512.000	-	210.512.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.930.096.552	-	73.232.319.095	-
Công cụ, dụng cụ	526.670.041	-	388.539.056	-
Chi phí SX, KD dở dang	16.645.388.267	-	6.501.543.739	-
Thành phẩm	12.150.729.141	-	8.486.567.207	-
Hàng hoá	4.593.331	-	-	-
Hàng gửi bán	1.433.766.187	-	864.530.491	-
Cộng	106.691.243.519	-	89.473.499.589	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Xem chi tiết tại V.16.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

8. Tài sản cố định hữu hình: Chi tiết xem trang 36.

9. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	244.773.600	244.773.600
Số dư cuối kỳ	244.773.600	244.773.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	190.245.749	190.245.749
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	12.732.858	12.732.858
Số dư cuối kỳ	202.978.607	202.978.607
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	54.527.852	54.527.852
Số dư cuối kỳ	41.794.993	41.794.993

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 115.233.600 VND.

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2016	01/01/2016
+ Mua sắm TSCĐ	364.790.460	145.724.716
+ XDCB	1.114.293.801	6.997.472.980
Cộng	1.479.084.261	7.143.197.696

11. Chi phí trả trước	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.402.559.090	2.882.602.528
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	249.423.534	509.550.015
Phí dịch vụ nhân sự	154.916.669	340.816.667
Các khoản khác	998.218.887	2.032.235.846
Chi phí trả trước dài hạn	3.636.090.353	4.357.928.877
Chi phí tiền thuê đất	2.645.743.695	2.686.034.211
Chi phí công cụ, dụng cụ	990.346.658	1.671.894.666
Cộng	5.038.649.443	7.240.531.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	15.108.606.325	15.108.606.325	28.425.827.042	28.425.827.042
- Nhà cung cấp trong nước	14.236.566.325	14.236.566.325	25.915.928.002	25.915.928.002
Công ty TNHH SX-TM-DV in Bao Bì Vạn Quốc Việt	421.883.243	421.883.243	2.029.271.671	2.029.271.671
Công ty TNHH NVC	380.694.094	380.694.094	1.351.416.957	1.351.416.957
Cơ Sở Thái Loan - Nguyễn Hoàng Thơ	1.730.663.800	1.730.663.800	2.431.850.000	2.431.850.000
Nhà cung cấp khác	11.703.325.188	11.703.325.188	20.103.389.374	20.103.389.374
- Nhà cung cấp nước ngoài	872.040.000	872.040.000	2.509.899.040	2.509.899.040
M/S Supreme Exports	-	-	2.356.763.040	2.356.763.040
Nhà cung cấp khác	872.040.000	872.040.000	153.136.000	153.136.000
Cộng	15.108.606.325	15.108.606.325	28.425.827.042	28.425.827.042
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	52.658.711	52.658.711	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.710.453	3.710.453	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.559.596.724	1.539.482.114	3.099.078.838	-
Thuế thu nhập cá nhân	438.731.000	943.652.559	1.261.881.559	120.502.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.141.894	5.141.894	-
Cộng	1.998.327.724	2.544.645.731	4.422.471.455	120.502.000
b. Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	1.190.681.053	-	434.111.891	1.624.792.944
Cộng	1.190.681.053	-	434.111.891	1.624.792.944
14. Chi phí phải trả			30/06/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn			4.408.867.997	590.271.629
Công ty TNHH Khánh Sùng			986.189.040	-
Công ty CP- XNK Thủy Sản Nghệ An II			1.842.160.320	-
Các khoản khác			1.580.518.637	590.271.629
Cộng			4.408.867.997	590.271.629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.895.021.053		22.098.093.244	
Kinh phí công đoàn	77.808.780		33.951.540	
Các khoản bảo hiểm	764.922.022		86.798.078	
Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	-		13.430.000.000	
Công ty TNHH SX TM DV Thực Phẩm Dasumy	-		7.250.000.000	
Mai Thúy Trần	1.000.000.000		1.000.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.290.251		297.343.626	
Cộng	1.895.021.053		22.098.093.244	
16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	127.328.265.466	127.328.265.466	144.288.817.453	144.288.817.453
Vay ngân hàng	127.328.265.466	127.328.265.466	144.088.817.453	144.088.817.453
VND	28.103.283.376	28.103.283.376	-	-
(1) Ngân hàng TMCP Á Châu	242.000.000	242.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân				
(3) Đội	4.449.590.402	4.449.590.402	-	-
(4) Ngân hàng Natixis	5.185.156.013	5.185.156.013	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	4.720.500.000	4.720.500.000	-	-
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt nam	13.506.036.961	13.506.036.961	-	-
USD	99.224.982.090	99.224.982.090	144.088.817.453	144.088.817.453
(1) Ngân hàng TMCP Á Châu	15.758.434.000	15.758.434.000	34.528.790.000	34.528.790.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.735.710.000	1.735.710.000	3.179.373.600	3.179.373.600
(2) Ngân hàng TMCP Quân				
(3) Đội	7.853.403.164	7.853.403.164	30.201.665.233	30.201.665.233
(4) Ngân hàng Natixis	33.129.746.944	33.129.746.944	35.197.721.378	35.197.721.378
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	13.596.823.920	13.596.823.920	10.400.096.320	10.400.096.320
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt nam	27.150.864.062	27.150.864.062	30.581.170.922	30.581.170.922
(6) Vay cá nhân	-	-	200.000.000	200.000.000
Nguyễn Thị Thu Hiếu	-	-	200.000.000	200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.640.979.815	8.640.979.815	10.836.317.815	10.836.317.815
Vay ngân hàng	8.640.979.815	8.640.979.815	10.836.317.815	10.836.317.815
(7) Ngân hàng TMCP Á Châu	6.888.460.615	6.888.460.615	8.583.798.615	8.583.798.615
Ngân hàng TMCP Quân				
(8) Đội	1.752.519.200	1.752.519.200	2.252.519.200	2.252.519.200
Cộng	135.969.245.281	135.969.245.281	155.125.135.268	155.125.135.268

Thuyết minh khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số HCM.DN.43030415 ngày 09/04/2015, phụ lục số HCM.DN.43030415/PL-01 ngày 09/04/2015 và phụ lục số HCM.DN.43030415/SĐBS-01 ngày 09/04/2015. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh các loại. Hạn mức vay: 43 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Số dư cuối kỳ: 704.400 USD. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bất động sản và tài sản của bên thứ ba; bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và toàn bộ quyền phát sinh từ hợp đồng xuất khẩu của công ty Woodworth và Trang Food Pty (Úc) thuộc sở hữu của công ty CP Trang.

Hợp đồng vay số HCM.DN.794.240815 ngày 03/09/2015. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh các loại. Hạn mức vay: 38 tỷ đồng (hoặc USD tương đương). Số dư cuối kỳ: 242.000.000 VND. Thời hạn vay: 6 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bất động sản của bên thứ ba, bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và toàn bộ quyền phát sinh từ hợp đồng xuất khẩu của công ty Woodworth và Trang Food Pty (Úc) thuộc sở hữu của công ty CP Trang.

- (2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hiệp Phước gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 1940 - LAV - 201500 ngày 24/07/2015. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay: 184.000 USD. Số dư cuối kỳ: 77.550 USD. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Thửa đất số 513, tờ bản đồ số 45 tại P. Linh Đông, Q. Thủ Đức. Thửa đất số 623, tờ bản đồ số 03 tại P. Linh Đông, Q. Thủ Đức.

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 114.15.151.915028.TD ngày 08/07/2015. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay: 3.000.000 USD. Số dư cuối kỳ: 351.915 USD và 4.449.590.402 VND. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Tiền gửi ngân hàng; hàng tồn kho; Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 38, tại xã Tân Lập, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; BĐS là thửa đất số 76, tờ bản đồ số 38, tại số 285/125/22 đường CMT8, Phường 12, Quận 10, TP. HCM; BĐS là thửa đất số 502, tờ bản đồ số 72 tại Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP. HCM; BĐS là căn hộ 1C4 - 6, Lô R1 - 1 - Khu phố Sky Garden, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

- (4) Khoản vay Ngân hàng Natixis - Chi nhánh TP.HCM gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay ngày 17/06/2015. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay: 2.000.000 USD. Số dư cuối kỳ: 1.483.573 USD và 5.185.156.013 VND. Thời hạn vay: 6 tháng. Lãi suất vay: Chi phí vốn của Ngân hàng + 2.5%/năm tính trên cơ sở số ngày vay thực tế và một năm có 360 ngày. Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển và/hoặc khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương 120% tổng các nghĩa vụ theo Hợp đồng này; giao dịch thế chấp được đăng ký với Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản đảm bảo tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chuyển giao quyền thụ hưởng Hợp đồng bảo hiểm hàng tồn kho thế chấp cho Ngân hàng với giá trị tương đương 100% tổng các nghĩa vụ theo Hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(5) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số BFL/102013-557 ngày 08/10/2013 và các bản sửa đổi thư cấp hạn mức tín dụng số SBFL/122013-194 ngày 11/12/2013, SBFL/022014-214 ngày 18/02/2014, SBFL/092014-299 ngày 04/09/2014, SBFL/122014-348 ngày 15/12/2014, SBFL/062015-404 ngày 22/06/2015 và SBFL/082015-435 ngày 31/08/2015. Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động. Hạn mức vay: 2.500.000 USD hoặc VND tương đương. Số dư cuối kỳ: 610.162 USD và 4.720.500.000 VND. Thời hạn vay: theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 120 ngày. Lãi suất vay: Lãi được cộng dồn theo ngày trên mỗi khoản vay theo mỗi hạn mức tín dụng từ ngày rút khoản vay (Ngày rút vốn) trên cơ sở của một năm có 360 ngày theo chi phí huy động vốn của Ngân hàng (lãi suất cơ bản), cộng với biên độ tối thiểu 3.5% (lãi suất). Tài sản đảm bảo: Số dư tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu của hợp đồng xuất khẩu và cam kết bảo lãnh của bà Nguyễn Minh Nguyệt và ông Hồ Văn Trung.

(6) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số Số 15.77.0146/2015-HĐTDHM/NHCT922-TRANG ngày 25/08/2015. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay: 30 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Số dư cuối kỳ: 1.217.915 USD và 13.506.036.961 VND. Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, có tổng giá trị là 5 tỷ đồng.

Thuyết minh khoản vay dài hạn:**(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu gồm có các hợp đồng vay sau:**

Hợp đồng vay số HCM.DN.46030415 ngày 09/04/2015 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HCM.DN.46030415/SĐBS-01 ngày 09/04/2015. Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị, sửa chữa nhà xưởng/ nhà văn phòng. Hạn mức vay: 9 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Số dư cuối kỳ: 5.526.242.180 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bất động sản của bên thứ ba; Bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và toàn bộ quyền phát sinh từ hợp đồng xuất khẩu của công ty Woodworth và Trang Food Pty (Úc) thuộc sở hữu của công ty CP Trang.

Hợp đồng vay số SGD.DN.07280214 ngày 06/03/2014. Mục đích vay: do ACB và bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với các quy định pháp luật. Hạn mức vay: 1.795.000.000 VND. Số dư cuối kỳ: 448.744.000 VND, Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng. Tài sản đảm bảo: xe ô tô BMW số: 51A-788.04.

Hợp đồng vay số 183642149 ngày 17/07/2014. Mục đích vay: Mua xe Toyota 16 chỗ. Hạn mức vay: 850.000.000 đồng. Số dư cuối kỳ: 354.120.000 VND. Thời hạn vay: 3 năm. Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Xe Toyota Hiace 16 chỗ.

Hợp đồng vay số HCM.DN.02110714 ngày 16/07/2014. Mục đích vay: Do ACB và bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với các quy định pháp luật. Hạn mức vay: 2,2 tỷ đồng. Số dư cuối kỳ: 559.354.435 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị phục vụ chế biến sản phẩm thủy hải sản đông lạnh.

(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 103.13.151.915028.TD.DN ngày 16/05/2013. Mục đích vay: Bổ sung vốn mua Hệ thống băng chuyền IQF 500kg/h. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Số dư cuối kỳ: 1.752.519.200 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hệ thống băng chuyền hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015				
Số dư tại ngày 01/01/2015	50.000.000.000	-	30.199.915.527	80.199.915.527
Tăng vốn	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-
Lợi nhuận	-	-	18.919.477.862	18.919.477.861
Số dư tại ngày 30/06/2015	80.000.000.000	-	19.119.393.388	99.119.393.388
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016				
Số dư tại ngày 01/01/2016	110.000.000.000	47.973.622.728	33.171.388.765	191.145.011.493
Lỗi trong kỳ	-	-	(13.722.558.253)	(13.722.558.253)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	(1.721.693.662)	(1.721.693.662)
Giảm khác	-	-	(1.539.482.114)	(1.539.482.114)
Số dư tại ngày 30/06/2016	110.000.000.000	47.973.622.728	16.187.654.736	174.161.277.464

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	Sáu tháng đầu năm 2016
Nguyễn Minh Nguyệt	10,66%	11.724.000.000
Hồ Văn Trung	17,29%	19.016.000.000
David Ho	23,18%	25.500.000.000
Các cổ đông khác	48,87%	53.760.000.000
Cộng	100,00%	110.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	110.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	30.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	110.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	30.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
USD	\$59.504,84	1.326.182.716	\$698.931,82	15.688.274.324
EUR	€ 4,89	119.370	€ 4,89	119.370
GPB	£108,34	3.585.384	£108,34	3.585.384
Cộng		1.329.887.470		15.691.979.078

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Sáu tháng đầu năm 2016 Sáu tháng đầu năm 2015

a. Doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm	100.500.352.254	171.238.584.054
Doanh thu khác	1.146.686.238	8.331.175.964
Cộng	101.647.038.492	179.569.760.018

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

Sáu tháng đầu năm 2016 Sáu tháng đầu năm 2015

Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy	570.629.181	185.459.993
Cộng	570.629.181	185.459.993

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Sáu tháng đầu năm 2016 Sáu tháng đầu năm 2015

Hàng bán bị trả lại	1.721.854.607	-
Cộng	1.721.854.607	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Sáu tháng đầu năm 2016 Sáu tháng đầu năm 2015

Doanh thu thuần bán thành phẩm	98.778.497.647	171.238.584.054
Doanh thu thuần khác	1.146.686.238	8.331.175.964
Cộng	99.925.183.885	179.569.760.018

4. Giá vốn hàng bán

Sáu tháng đầu năm 2016 Sáu tháng đầu năm 2015

Giá vốn thành phẩm đã bán	90.817.194.713	138.415.236.212
Cộng	90.817.194.713	138.415.236.212

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Sáu tháng đầu năm 2016 Sáu tháng đầu năm 2015

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.237.424.620	1.082.832.239
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.393.576.939	1.627.852.276
Cộng	2.631.001.559	2.710.684.515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.645.182.694	4.234.793.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá	754.521.951	2.759.026.903
Cộng	3.399.704.645	6.993.820.803
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	690.329.440	591.167.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.936.126	27.936.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.466.551.313	2.180.252.102
Chi phí bằng tiền khác	2.774.494.839	911.558.970
Cộng	4.959.311.718	3.710.915.196
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	10.774.952.149	7.334.385.928
Chi phí đồ dùng văn phòng	518.121.751	434.678.650
Chi phí khấu hao TSCĐ	478.318.873	489.892.905
Thuế, phí, lệ phí	11.234.994	72.103.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	863.909.925	244.068.468
Chi phí bằng tiền khác	4.514.055.469	4.988.765.796
Cộng	17.160.593.161	13.563.895.065
8. Thu nhập khác		
Bán CCDC,...	6.728.550.130	-
Xử lý công nợ	209.040.622	-
Thu nhập khác	25.251.349	2.251.861
Cộng	6.962.842.101	2.251.861
9. Chi phí khác		
Bán CCDC,...	6.728.550.130	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.110.000	66.100.000
Chi phí khác	110.121.431	7.203.889
Cộng	6.904.781.561	73.303.889

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.651.398.965	135.156.101.196
Chi phí nhân công	33.329.218.788	32.865.520.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.709.721.196	3.684.747.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.031.215.643	13.123.138.013
Chi phí khác bằng tiền	9.678.674.185	7.653.522.679
Cộng	131.400.228.777	192.483.030.160

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Kỳ này	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
VND	+1%	47.812.053
	-1%	(47.812.053)
Ngoại tệ (USD)	+1%	(978.950.946)
	-1%	978.950.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	VNĐ	
	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ này	+1%	(188.053.272)
	-1%	188.053.272
Kỳ trước	+1%	4.067.361
	-1%	(4.067.361)

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	127.328.265.466	8.640.979.815	-	135.969.245.281
Phải trả người bán	15.108.606.325	-	-	15.108.606.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.461.158.248	-	-	4.461.158.248
	146.898.030.039	8.640.979.815	-	155.539.009.854
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	144.288.817.453	10.836.317.815	-	155.125.135.268
Phải trả người bán	28.425.827.042	-	-	28.425.827.042
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	22.601.566.795	-	-	22.601.566.795
	195.316.211.290	10.836.317.815	-	206.152.529.105

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi tiết kiệm, một phần các khoản phải thu; một phần hàng tồn kho và một phần tài sản cố định, tài sản thế chấp của bên thứ ba làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn & dài hạn).

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 37.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	213.049.543.023
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	232.205.433.010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	Công ty con	Bán hàng	6.728.550.130	7.401.405.143
		Thanh toán tiền	13.430.000.000	-
		Cho Dary vay	6.350.000.000	6.350.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy	Công ty con	Bán hàng	570.629.181	505.938.491
		Chi hộ	-	210.512.000
		Thanh toán tiền	7.250.000.000	-
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Thù lao, lương và thưởng	3.873.975.000	2.373.857.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu tôm chế biến, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC






Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Lê Thị Tường Hạnh

Võ Thiên Chương

Nguyễn Minh Nguyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	30.155.216.135	30.155.216.135	26.052.216.135	26.052.216.135
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.155.216.135	30.155.216.135	26.052.216.135	26.052.216.135
Dài hạn	1.125.000.000	1.125.000.000	5.228.000.000	5.228.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn > 12 tháng	1.125.000.000	1.125.000.000	5.228.000.000	5.228.000.000
Cộng	31.280.216.135	31.280.216.135	31.280.216.135	31.280.216.135

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	34.500.000.000	-	34.500.000.000	33.735.520.268	-	33.735.520.268
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Dary (*)	19.500.000.000	-	19.500.000.000	19.500.000.000	-	19.500.000.000
+ Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy (**)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	14.235.520.268	-	14.235.520.268
Cộng	34.500.000.000	-	34.500.000.000	33.735.520.268	-	33.735.520.268

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313046468, đăng ký lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thực Phẩm Dary ("Công ty Dary") là 30.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Trang đăng ký đầu tư vào Công ty Dary là 19.500.000.000 VND, tương đương 65% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đã đầu tư 19.500.000.000 VND, đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.

Hiện Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dary đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang nên chưa có doanh thu hoạt động.

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313053112, đăng ký lần đầu vào ngày 16 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy ("Công ty Dasumy") là 20.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Trang đăng ký đầu tư vào Công ty Dasumy là 15.000.000.000 VND, tương đương 75% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đã đầu tư 15.000.000.000 VND, tương đương 75% vốn điều lệ, đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.

Căn cứ dự toán kết quả hoạt động kinh doanh từ năm 2015 đến năm 2019, được lập và thông qua ngày 26/12/2014 của Ban Giám đốc Công ty Dasumy, kế hoạch đến năm 2017 Công ty Dasumy sẽ có lợi nhuận. Vì thế Công ty CP Trang sẽ không lập dự phòng cho khoản lỗ phát sinh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. (Công ty Dasumy mới thành lập vào tháng 12/2014 và đi vào hoạt động chính thức từ tháng 04/2015).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16.133.381.576	44.543.817.558	5.783.401.257	1.222.307.507	67.682.907.898
Mua trong kỳ	266.750.000	672.432.000	-	-	939.182.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	114.650.412	114.650.412
Tăng do phân loại lại	-	761.600.000	-	-	761.600.000
Số dư cuối kỳ	16.400.131.576	45.977.849.558	5.783.401.257	1.336.957.919	69.498.340.310
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.747.430.962	27.868.839.735	2.143.124.800	984.902.153	36.744.297.649
Khấu hao trong kỳ	457.854.071	1.738.631.320	407.641.758	92.861.188	2.696.988.337
Tăng do phân loại lại	-	468.066.662	-	-	468.066.662
Số dư cuối kỳ	6.205.285.033	30.075.537.717	2.550.766.558	1.077.763.341	39.909.352.649
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	10.385.950.614	16.674.977.823	3.640.276.457	237.405.354	30.938.610.249
Số dư cuối kỳ	10.194.846.543	15.902.311.841	3.232.634.699	259.194.578	29.588.987.661

* Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.430.798.364 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.546.104.114 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2016		01/01/2016		30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31.280.216.135	-	31.280.216.135	-	31.280.216.135	31.280.216.135
- Phải thu khách hàng	87.650.821.407	-	136.845.917.092	-	87.650.821.407	136.845.917.092
- Phải thu về cho vay	11.000.000.000	-	4.650.000.000	-	11.000.000.000	4.650.000.000
- Phải thu khác	6.630.803.948	-	-	-	6.630.803.948	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	11.575.139.825	-	37.073.542.209	-	11.575.139.825	37.073.542.209
TỔNG CỘNG	148.136.981.315	-	209.849.675.436	-	148.136.981.315	209.849.675.436
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	135.969.245.281	-	155.125.135.268	-	135.969.245.281	155.125.135.268
- Phải trả người bán	15.108.606.325	-	28.425.827.042	-	15.108.606.325	28.425.827.042
- Phải trả khác và chi phí phải trả	4.461.158.248	-	22.601.566.795	-	4.461.158.248	22.601.566.795
TỔNG CỘNG	155.539.009.854	-	206.152.529.105	-	155.539.009.854	206.152.529.105

